

Báo cáo bông hàng tháng



Cotton
Incorporated

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Hầu hết các chỉ số giá bông cơ bản đều tăng trong tháng rồi.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 5 NY/ICE đã phá vỡ ngưỡng trên 90 cent/lb vào đầu tháng 2, khiến giá các kỳ hạn gần vượt ra khỏi khoảng giá từ 78 - 90 xu/lb kể từ tháng 11 năm 2022. Sau khi phá vỡ khung giá được thiết lập trong thời gian dài, giá bông lại biến động, với mức giá đạt tới giới hạn trên lẫn dưới trong cùng một ngày. Giá đóng cửa hợp đồng tháng 5 tăng cao tới 102 xu/lb (ngày 28/2). Giá bông hiện tại đang ở mức gần 95 xu/lb.
- Có những diễn biến đáng chú ý liên quan đến các hợp đồng kỳ hạn NY/ICE khác. Giá cho hợp đồng tháng 7 diễn biến tương tự như kỳ hạn tháng 5, nhưng hợp đồng tháng 12 lại biến động khác. Giá trị của hợp đồng kỳ hạn tháng 12 phản ánh kỳ vọng về giá sau khi vụ thu hoạch vụ 2024/25 ở Bắc Bán cầu diễn ra. Giá kỳ hạn tháng 12 chỉ dao động trong khoảng 82-85 xu/lb trong tháng qua. Với mức tăng giá của kỳ hạn tháng 7, khoảng cách giữa giá vụ 2023/24 và 2024/25 được nới rộng tới mức 15 xu/lb (vào ngày 28 tháng 2) và đang duy trì ở mức hơn 10 xu/lb.
- Chỉ số A tăng từ 96 lên 102 xu/lb từ đầu tháng 2 đến nay. Trong tháng qua, chỉ số này đạt mức cao nhất là 107 xu/lb (vào ngày 29/2)
- Giá bông Trung Quốc (China Cotton Index hay CC 3128B) tăng nhẹ theo giá ngoại tệ, từ 107 lên 108 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông thường được giao dịch trong khoảng 17.000 đến 17.200 RMB/tấn. Đồng Nhân dân tệ hầu như ổn định so với đồng USD, giao dịch ở mức gần 7,19 RMB/USD.
- Giá giao ngay Ấn Độ (loại Shankar-6) tăng từ 85 lên 95 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông dao động trong khoảng từ 55.700 đến 61.500 INR/candy. INR ổn định ở mức 83 INR/USD.
- Giá giao ngay Pakistan tăng từ 89 lên 94 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá trị tăng từ 20.500 lên 21.500 PKR/maund. Đồng Rupee của Pakistan được giữ ở mức gần 279 PKR/USD.

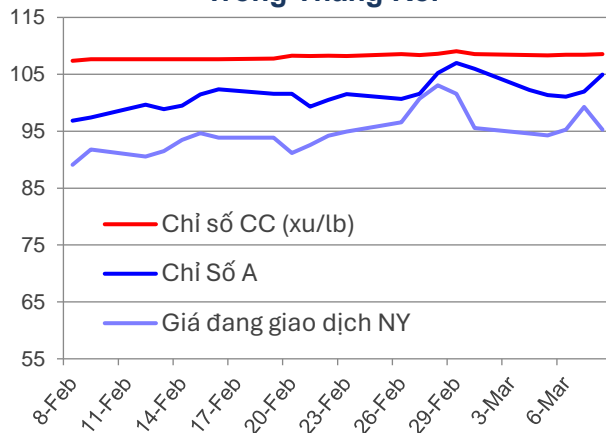
CUNG, CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA cho thấy sản lượng toàn cầu tăng nhẹ (+131.000 đạt 113,0 triệu kiện) và lượng tiêu thụ vụ 2023/24 tăng (+483.000 kiện đạt 112,9 triệu). Số liệu các năm trước không có sự điều chỉnh nên lượng tồn kho đầu kỳ không thay đổi. Kết quả của việc điều chỉnh trong tháng này là tồn kho cuối kỳ toàn cầu giảm 353.000 kiện (còn 83,3 triệu).

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng thay đổi lớn nhất là ở Mỹ (-334.000 kiện xuống 12,1 triệu kiện), Argentina (-100.000 kiện xuống 1,6 triệu kiện) và Ấn Độ (-500.000 kiện xuống 25,5 triệu kiện). Lượng tiêu thụ thay đổi lớn nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện xuống 7,0 triệu), Ấn Độ (+300.000 kiện đạt 24,0 triệu) và Trung Quốc (+500.000 kiện đạt 37,5 triệu).

Dự báo thương mại toàn cầu tăng 355.000 kiện lên 43,2 triệu kiện. Đối với nhập khẩu, thay đổi lớn nhất là ở Pakistan (-200.000 kiện xuống 3,4 triệu), Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện xuống 3,8 triệu) và Trung Quốc (+900.000 kiện đạt 12,9 triệu). Lượng xuất khẩu thay đổi lớn nhất là ở Argentina (-100.000 kiện xuống 600.000), Azerbaijan (-100.000 kiện

Các Chỉ Số Giá Cơ Bản Tăng Rồi Biến Động Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 3 8)	Tháng mới nhất (Tháng 2)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	95,3	95,7	84,8
Chỉ số A	105,0	102,9	95,0
Chỉ số CC	108,5	108,5	108,2
Giá giao ngay Ấn Độ	94,8	94,0	90,1
Giá giao ngay Pakistan	93,6	93,6	80,4

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	16,6	18,1	18,1
Sản lượng	25,3	24,6	24,6
Nhà máy sử dụng	24,2	24,5	24,6
Tồn cuối kỳ	18,1	18,2	18,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	74,6%	74,4%	73,8%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8,3	8,1	8,1
Sản lượng	6,7	6,0	6,0
Nhập khẩu	1,4	2,6	2,8
Nhà máy sử dụng	8,2	8,1	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,7	8,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	99,5%	107,6%	107,2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8,4	9,9	9,9
Sản lượng	18,6	18,6	18,6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,0	16,4	16,4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,4	2,6	2,8
Tồn cuối kỳ	9,9	9,5	9,4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	57,0%	50,1%	48,8%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

xuống 400.000), Úc (+100.000 đạt 5,8 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện đạt 1,3 triệu kiện) và Ấn Độ (+400.000 kiện đạt 2,0 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Giá bông tăng vọt trùng hợp với sự sôi động của thị trường kỳ hạn. Hợp đồng mở thể hiện số lượng hợp đồng được giao dịch và nó đã tăng +33% từ giữa tháng 1 đến nay. Số lượng hợp đồng mở hiện tại đang ở mức cao nhất trong năm nhưng chỉ cao hơn một chút so với mức được ghi nhận vào đầu tháng 10.

Số lượng hợp đồng mở gia tăng báo hiệu một dòng đầu tư vào hợp đồng kỳ hạn bông. Dữ liệu từ Ủy ban Giao dịch Hàng hóa và Kỳ hạn (CFTC) mô tả khối lượng vị thế được nắm giữ bởi các nhóm tham gia thị trường khác nhau (bao gồm người giao dịch thực tế, nhà đầu cơ và quỹ chỉ số). Trong dữ liệu đó, vị thế của nhà đầu cơ đã chuyển từ vị thế bán rỗng vài nghìn hợp đồng (cho thấy rằng họ đặt cược giá sẽ giảm) sang hơn 80.000 hợp đồng mua ròng (đặt cược giá sẽ tăng) từ giữa tháng 1 đến nay. Trong cùng thời gian, giá trị hợp đồng kỳ hạn tháng 5 đã tăng từ dưới 85 xu lên mức 95 xu/lb hoặc cao hơn.

Về diễn biến thực tế cung cầu trên thị trường bông, có nhiều quan điểm trái chiều. Một mặt, nguồn cung xuất khẩu sẵn có đang bị thắt chặt. Mặt khác, nhu cầu thị trường tri tri có thể không có chuyển biến tích cực hơn bởi giá bông đắt hơn và biến động hơn.

Vụ mùa 2023/24 của Mỹ được dự báo sẽ có sản lượng thấp nhất trong ít nhất 14 năm (gần mức của vụ 2009/10). Mỹ là nước xuất khẩu bông lớn nhất thế giới, vì vậy chỉ riêng điều này cũng có thể gây ra một số quan ngại về nguồn cung xuất khẩu toàn cầu. Trong niên vụ này, những lo ngại đó sẽ càng trở nên trầm trọng hơn do Trung Quốc đang tiến hành mua bông mạnh mẽ. So với cùng kỳ năm trước, cam kết mua bông Mỹ của Trung Quốc tăng +84%, tương đương +1,9 triệu kiện, mặc dù sản lượng thu hoạch giảm 2,3 triệu kiện so với niên vụ trước. Nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2023/24 đã mở rộng ra ngoài Mỹ và tăng mạnh đối với Brazil và Úc. Xuất khẩu từ Brazil sang Trung Quốc tăng +121%, tương đương +2,2 triệu kiện so với cùng kỳ năm trước trong niên vụ này (tháng 8-tháng 1). Xuất khẩu từ Úc sang Trung Quốc tăng +781%, tương đương +0,9 triệu kiện trong cùng khoảng thời gian (sự khác biệt chính trị đã hạn chế việc mua hàng của Trung Quốc từ Úc trong những năm gần đây, góp phần vào sự đột biến về tỷ lệ tăng trưởng).

Nhu cầu mạnh của Trung Quốc có liên quan đến việc mua hàng từ hệ thống dự trữ. Sau khi bán được hơn 4 triệu kiện trong các cuộc đấu giá được tổ chức từ tháng 7 đến tháng 11, các quan chức dường như đang bổ sung nguồn cung thông qua nhập khẩu. Khối lượng nhập khẩu đã được cam kết từ Mỹ, Brazil và Úc dễ dàng vượt qua con số 4 triệu kiện được bán ra và hoạt động mua hàng của Chính Phủ Trung Quốc dường như đang giảm dần.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng giá bông Trung Quốc không tăng cùng lúc với giá bên ngoài. Nếu giá bông nhập khẩu không có hiệu quả về mặt tài chính, sức mua của Trung Quốc có thể sẽ chậm lại. Trong cả hai đợt tăng giá vụ 2010/11 và 2021/22, giá bông thế giới sụt giảm không lâu sau khi Chỉ số A vượt qua Chỉ số CC. Giá chỉ số A chưa vượt qua chỉ số CC sau đợt tăng giá gần đây nhất, nhưng các chỉ số này đang ở mức rất gần nhau (chỉ số A hiện tại là 105 xu/lb, chỉ số CC là 108 xu/lb).

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	6,7	6,0	6,0
Ấn Độ	5,7	5,4	5,6
Brazil	2,6	3,2	3,2
Mỹ	3,2	2,7	2,6
Pakistan	0,8	1,5	1,5
Các nước khác	6,4	5,8	5,8
Thế giới	25,3	24,6	24,6

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	8,2	8,1	8,2
Ấn Độ	5,1	5,2	5,2
Pakistan	1,9	2,1	2,1
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,6	1,6	1,5
Các nước khác	5,7	5,9	5,8
Thế giới	24,2	24,5	24,6

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 2	Tháng 3
Mỹ	2,8	2,7	2,7
Brazil	1,4	2,4	2,4
Úc	1,3	1,2	1,3
Ấn Độ	0,2	0,3	0,4
Thổ Nhĩ Kỳ	0,2	0,3	0,3
Các nước khác	2,0	2,4	2,3
Thế giới	8,0	9,3	9,4

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	1,4	2,6	2,8
Bangladesh	1,5	1,6	1,6
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,9	0,9	0,8
Pakistan	1,0	0,8	0,7
Các nước khác	2,0	2,0	1,9
Thế giới	8,2	9,3	9,4

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2023/24		
	2022/23	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	8,1	8,7	8,8
Ấn Độ	2,6	2,7	2,7
Brazil	1,3	1,3	1,3
Úc	1,0	0,9	0,9
Mỹ	0,9	0,6	0,5
Các nước khác	4,1	4,0	4,0
Thế giới	18,1	18,2	18,1

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Bên ngoài Trung Quốc, môi trường nghịch đảo vẫn tồn tại về nhu cầu nhập khẩu. Cam kết của Mỹ với thị trường ngoài Trung Quốc giảm -23% so với cùng kỳ năm ngoái (-1,9 triệu kiện). Xuất khẩu của Brazil sang thị trường ngoài Trung Quốc giảm -26%, tương đương -0,8 triệu kiện tính đến thời điểm này trong niên vụ (tháng 8-tháng 1) và xuất khẩu của Úc giảm -30%, tương đương -1,0 triệu kiện so với cùng kỳ.

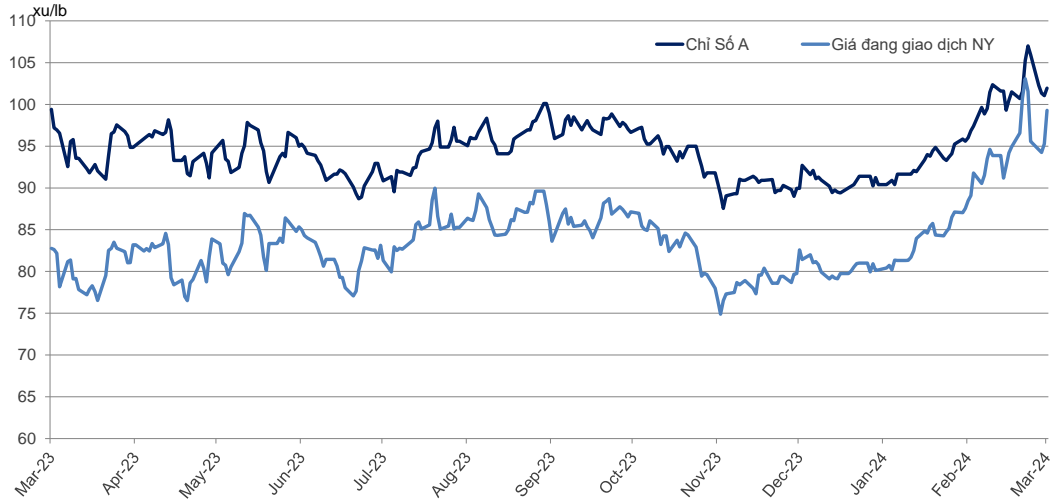
Do không có yếu tố chi phối liên quan đến Chính Phủ như hệ thống dự trữ của Trung Quốc, diễn biến thương mại ở các thị trường ngoài Trung Quốc phản ánh đúng hơn nhu cầu kéo sợi toàn cầu. Nhiều nhà máy kéo sợi trên thế giới gặp khó khăn về mặt tài chính khi giá giảm mạnh vào năm 2022, điều này càng trở nên tồi tệ hơn do nhu cầu hạ nguồn trì trệ cùng với lãi suất tăng và tăng trưởng kinh tế toàn cầu không tích cực như kỳ vọng.

Những ảnh hưởng trái ngược nhau của tình hình nguồn cung xuất khẩu bị thắt chặt và nhu cầu của nhà máy suy giảm có thể tiếp tục đẩy và kéo giá cho đến cuối niên vụ hiện tại. Hướng tới vụ 2024/25, giá bông tăng gần đây có thể giúp tăng diện tích gieo trồng. Đặc biệt nếu độ ẩm được cải thiện ở Tây Texas thì sản lượng bông tăng lên tương ứng có thể hạn chế áp lực tăng giá đối với vụ 2024/25.

Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



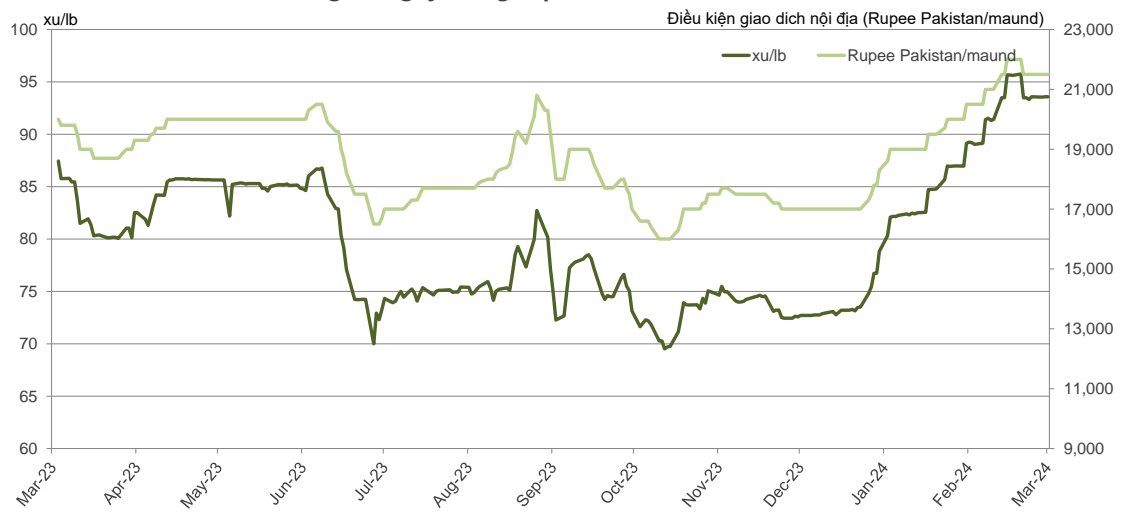
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

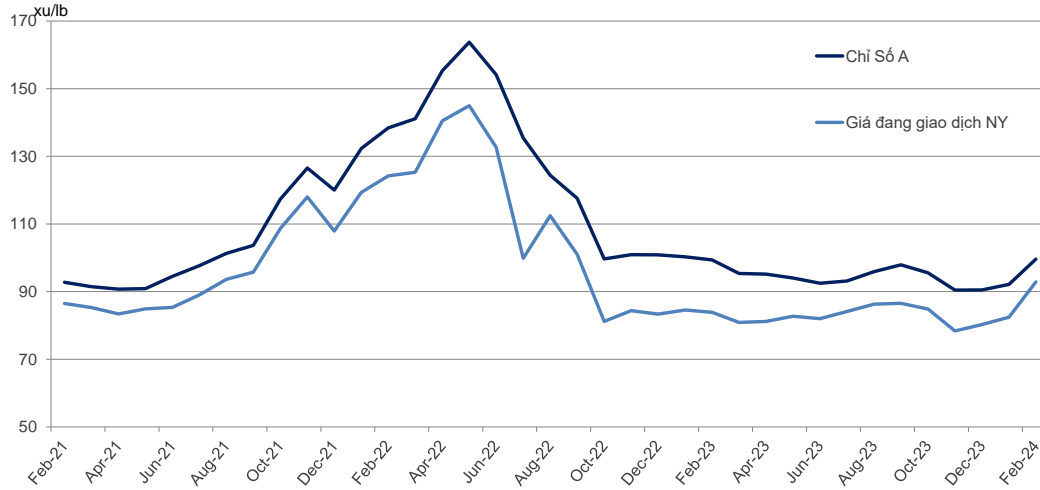


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

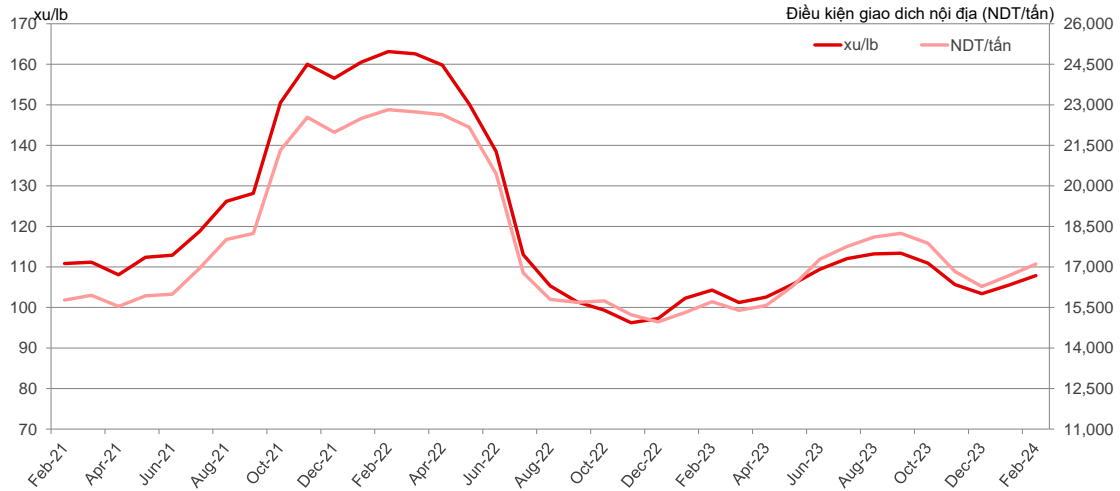


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

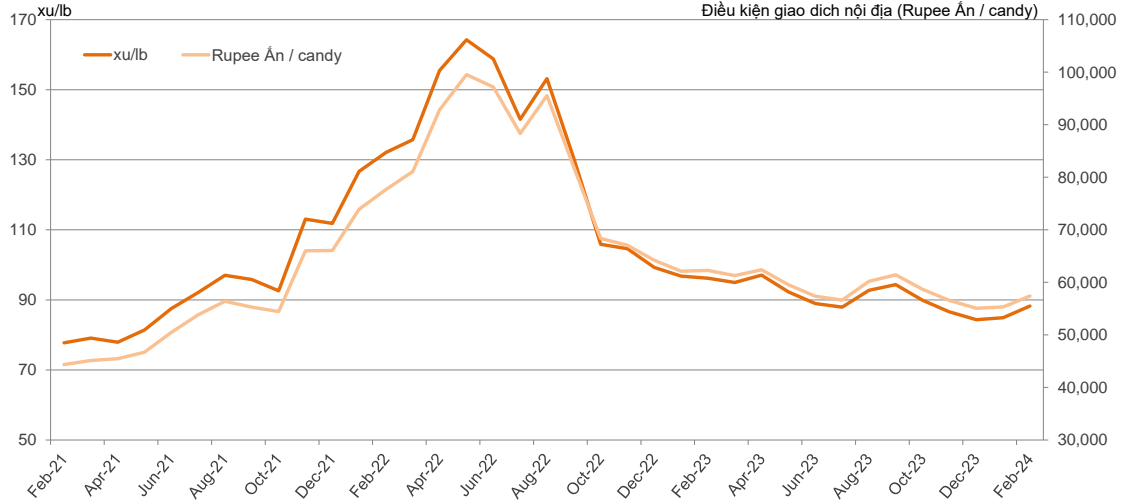


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

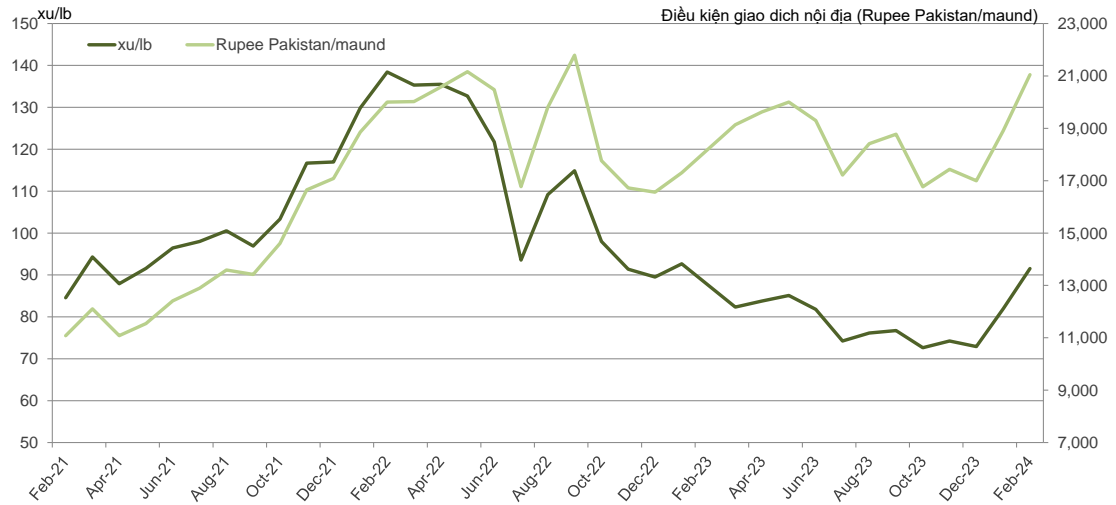


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	74.3	88.1	77.7	76.4	83.0	83.0
Sản lượng	119.1	114.0	114.5	116.3	112.8	113.0
Cung	193.4	202.1	192.2	192.7	195.8	195.9
Nhà máy sử dụng	105.0	124.2	116.1	111.2	112.5	112.9
Tồn cuối kỳ	88.1	77.7	76.4	83.0	83.7	83.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	83.9%	62.6%	65.8%	74.6%	74.4%	73.8%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	35.9	36.1	37.3	38.1	37.4	37.4
Sản lượng	27.5	29.6	26.8	30.7	27.5	27.5
Nhập khẩu	7.1	12.9	7.8	6.2	12.0	12.9
Cung	70.5	78.6	71.9	75.0	76.9	77.8
Nhà máy sử dụng	34.3	41.3	33.8	37.5	37.0	37.5
Xuất khẩu	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	34.4	41.3	33.9	37.6	37.1	37.6
Tồn cuối kỳ	36.1	37.3	38.1	37.4	39.9	40.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	107.6%	107.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	38.3	52.0	40.4	38.4	45.6	45.6
Sản lượng	91.7	84.4	87.7	85.6	85.3	85.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	130.1	136.4	128.2	124.0	130.9	131.1
Nhà máy sử dụng	70.7	82.9	82.4	73.7	75.5	75.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	12.0	12.9
Nhu cầu	77.9	95.8	90.2	79.9	87.5	88.3
Tồn cuối kỳ	52.0	40.4	38.4	45.6	43.8	43.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.7%	42.2%	42.5%	57.0%	50.1%	48.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8.6	15.7	11.8	8.4	11.8	11.8
Sản lượng	28.5	27.5	24.3	26.3	25.0	25.5
Nhập khẩu	2.3	0.8	1.0	1.7	1.0	1.0
Cung	39.4	44.0	37.1	36.4	37.8	38.3
Nhà máy sử dụng	20.5	26.0	25.0	23.5	23.7	24.0
Xuất khẩu	3.2	6.2	3.7	1.1	1.6	2.0
Nhu cầu	23.7	32.2	28.7	24.6	25.3	26.0
Tồn cuối kỳ	15.7	11.8	8.4	11.8	12.5	12.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	36.8%	29.2%	48.1%	49.5%	47.4%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	4.9	7.3	3.2	4.1	4.3	4.3
Sản lượng	19.9	14.6	17.5	14.5	12.4	12.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	24.8	21.9	20.7	18.5	16.7	16.4
Nhà máy sử dụng	2.2	2.4	2.6	2.1	1.8	1.8
Xuất khẩu	15.5	16.4	14.5	12.8	12.3	12.3
Nhu cầu	17.7	18.8	17.0	14.8	14.1	14.1
Tồn cuối kỳ	7.3	3.2	4.1	4.3	2.8	2.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	19.9%	17.8%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	2.6	3.2	2.2	1.9	1.5	1.5
Sản lượng	6.2	4.5	6.0	3.9	6.7	6.7
Nhập khẩu	4.0	5.4	4.5	4.5	3.6	3.4
Cung	12.8	13.1	12.7	10.3	11.8	11.6
Nhà máy sử dụng	9.5	10.9	10.7	8.7	9.8	9.8
Xuất khẩu	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	9.6	10.9	10.8	8.8	9.9	9.9
Tồn cuối kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	2.0	1.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	19.7%	17.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Trung Quốc	27.5	29.6	26.8	30.7	27.5	27.5
Ấn Độ	28.5	27.5	24.3	26.3	25.0	25.5
Brazil	13.0	13.8	10.8	11.7	14.6	14.6
Mỹ	19.9	14.6	17.5	14.5	12.4	12.1
Pakistan	6.2	4.5	6.0	3.9	6.7	6.7
Úc	0.6	2.8	5.9	5.8	4.8	4.8
Thổ Nhĩ Kỳ	3.5	2.9	3.8	4.9	3.2	3.2
Uzbekistan	2.4	3.2	2.9	3.3	2.9	2.9
Mali	1.4	0.3	1.4	0.7	1.3	1.3
Benin	1.4	1.5	1.4	1.1	1.0	1.0
Hy Lạp	1.7	1.4	1.4	1.5	1.0	1.0
Mexico	1.6	1.0	1.2	1.6	0.9	0.9
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	10.6	10.0	10.2	9.4	10.6	10.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.5	4.6	5.8	3.9	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.7	1.7	1.6	1.1	1.1
Thế giới	119.1	114.0	114.5	116.3	112.8	113.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Mỹ	15.5	16.4	14.5	12.8	12.3	12.3
Brazil	8.9	11.0	7.7	6.7	11.2	11.2
Úc	1.4	1.6	3.6	6.2	5.7	5.8
Ấn Độ	3.2	6.2	3.7	1.1	1.6	2.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.6	0.6	0.9	1.2	1.3
Mali	1.2	0.7	1.3	0.8	1.2	1.2
Benin	1.0	1.6	1.7	1.0	1.1	1.1
Hy Lạp	1.5	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0
Burkina	1.0	1.1	0.9	0.8	0.8	0.8
Cameroon	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Argentina	0.4	0.6	0.7	0.2	0.7	0.6
Bờ Biển Ngà	0.6	1.2	1.3	0.5	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.2	5.4	4.5	3.8	4.5	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.4	5.4	6.2	3.8	4.4	4.4
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	2.0	1.8	1.5	1.1	1.1
Thế giới	41.2	49.0	43.2	37.0	42.9	43.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Trung Quốc	34.3	41.3	33.8	37.5	37.0	37.5
Ấn Độ	20.5	26.0	25.0	23.5	23.7	24.0
Pakistan	9.5	10.9	10.7	8.7	9.8	9.8
Bangladesh	7.1	8.7	8.8	7.7	7.8	7.8
Thổ Nhĩ Kỳ	7.2	8.4	8.6	7.5	7.2	7.0
Việt Nam	6.6	7.3	6.7	6.5	6.8	6.8
Brazil	2.7	3.1	3.3	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	2.4	3.3	3.3	2.6	3.0	3.0
Indonesia	2.4	2.5	2.6	1.8	1.9	1.9
Mỹ	2.2	2.4	2.6	2.1	1.8	1.8
Mexico	1.5	1.7	1.9	1.8	1.5	1.5
Iran	0.6	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.7	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.5	7.2	7.4	6.9	7.1	6.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	105.0	124.2	116.1	111.2	112.5	112.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	12.0	12.9
Bangladesh	7.7	8.4	8.5	7.0	7.5	7.5
Việt Nam	6.5	7.3	6.6	6.5	6.8	6.8
Thổ Nhĩ Kỳ	4.7	5.3	5.5	4.2	4.0	3.8
Pakistan	4.0	5.4	4.5	4.5	3.6	3.4
Indonesia	2.5	2.3	2.6	1.7	2.0	2.0
Ấn Độ	2.3	0.8	1.0	1.7	1.0	1.0
Mexico	0.6	0.9	1.0	0.7	0.7	0.7
Malaysia	0.7	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7
Iran	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
Ải Cập	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.7	0.6	0.8	0.7	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.6	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	2.6	2.5	2.9	2.5	2.7	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5
Tổng cộng	40.7	48.6	43.0	37.7	42.9	43.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	16.2	19.2	16.9	16.6	18.1	18.1
Sản lượng	25.9	24.8	24.9	25.3	24.6	24.6
Cung	42.1	44.0	41.8	42.0	42.6	42.7
Nhà máy sử dụng	22.9	27.0	25.3	24.2	24.5	24.6
Tồn cuối kỳ	19.2	16.9	16.6	18.1	18.2	18.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	83.9%	62.6%	65.8%	74.6%	74.4%	73.8%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	7.8	7.9	8.1	8.3	8.1	8.1
Sản lượng	6.0	6.4	5.8	6.7	6.0	6.0
Nhập khẩu	1.6	2.8	1.7	1.4	2.6	2.8
Cung	15.3	17.1	15.7	16.3	16.7	16.9
Nhà máy sử dụng	7.5	9.0	7.3	8.2	8.1	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.5	9.0	7.4	8.2	8.1	8.2
Tồn cuối kỳ	7.9	8.1	8.3	8.1	8.7	8.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	107.6%	107.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8.3	11.3	8.8	8.4	9.9	9.9
Sản lượng	20.0	18.4	19.1	18.6	18.6	18.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	28.3	29.7	27.9	27.0	28.5	28.5
Nhà máy sử dụng	15.4	18.1	17.9	16.0	16.4	16.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.6	2.8
Nhu cầu	17.0	20.9	19.6	17.4	19.0	19.2
Tồn cuối kỳ	11.3	8.8	8.4	9.9	9.5	9.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.7%	42.2%	42.5%	57.0%	50.1%	48.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	1.9	3.4	2.6	1.8	2.6	2.6
Sản lượng	6.2	6.0	5.3	5.7	5.4	5.6
Nhập khẩu	0.5	0.2	0.2	0.4	0.2	0.2
Cung	8.6	9.6	8.1	7.9	8.2	8.3
Nhà máy sử dụng	4.5	5.7	5.4	5.1	5.2	5.2
Xuất khẩu	0.7	1.3	0.8	0.2	0.3	0.4
Nhu cầu	5.2	7.0	6.3	5.4	5.5	5.7
Tồn cuối kỳ	3.4	2.6	1.8	2.6	2.7	2.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	36.8%	29.2%	48.1%	49.5%	47.4%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	1.1	1.6	0.7	0.9	0.9	0.9
Sản lượng	4.3	3.2	3.8	3.2	2.7	2.6
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	5.4	4.8	4.5	4.0	3.6	3.6
Nhà máy sử dụng	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Nhu cầu	3.8	4.1	3.7	3.2	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.6	0.7	0.9	0.9	0.6	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	19.9%	17.8%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	0.6	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3
Sản lượng	1.3	1.0	1.3	0.8	1.5	1.5
Nhập khẩu	0.9	1.2	1.0	1.0	0.8	0.7
Cung	2.8	2.9	2.8	2.2	2.6	2.5
Nhà máy sử dụng	2.1	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	19.7%	17.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Trung Quốc	6.0	6.4	5.8	6.7	6.0	6.0
Ấn Độ	6.2	6.0	5.3	5.7	5.4	5.6
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.6	3.2	3.2
Mỹ	4.3	3.2	3.8	3.2	2.7	2.6
Pakistan	1.3	1.0	1.3	0.8	1.5	1.5
Úc	0.1	0.6	1.3	1.3	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.6	0.8	1.1	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Mali	0.3	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2
Mexico	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.0	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.0	1.3	0.8	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.2	0.2
Thế giới	25.9	24.8	24.9	25.3	24.6	24.6

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Mỹ	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Brazil	1.9	2.4	1.7	1.4	2.4	2.4
Úc	0.3	0.3	0.8	1.3	1.2	1.3
Ấn Độ	0.7	1.3	0.8	0.2	0.3	0.4
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.0	0.2	0.1
Bờ Biển Ngà	0.1	0.3	0.3	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.2	1.0	0.8	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.2	1.3	0.8	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.2
Thế giới	9.0	10.7	9.4	8.0	9.3	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Trung Quốc	7.5	9.0	7.3	8.2	8.1	8.2
Ấn Độ	4.5	5.7	5.4	5.1	5.2	5.2
Pakistan	2.1	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1
Bangladesh	1.5	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.8	1.9	1.6	1.6	1.5
Việt Nam	1.4	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.3	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Iran	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	22.9	27.0	25.3	24.2	24.5	24.6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 2	2023/24 Tháng 3
Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.6	2.8
Bangladesh	1.7	1.8	1.8	1.5	1.6	1.6
Việt Nam	1.4	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	1.2	1.2	0.9	0.9	0.8
Pakistan	0.9	1.2	1.0	1.0	0.8	0.7
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Ấn Độ	0.5	0.2	0.2	0.4	0.2	0.2
Mexico	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	8.9	10.6	9.4	8.2	9.3	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)